

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 05 năm 2014

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018*

Số: 332 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018 từ trang 04 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

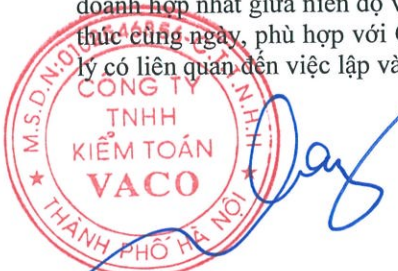
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0043-2016-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**Văn phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

**Văn phòng Đồng Nai**  
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-61) 382 8560  
Fax: (84-61) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655  
Fax: (84-31) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>442.655.027.654</b>	<b>450.863.709.669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.148.987.829</b>	<b>24.027.901.002</b>
1. Tiền	111		17.148.987.829	24.027.901.002
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>11</b>	<b>234.682.557.000</b>	<b>230.682.557.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		172.682.557.000	172.682.557.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000.000	58.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.401.136.051</b>	<b>96.683.215.847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	56.575.568.829	62.304.009.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	37.159.327.460	40.088.799.115
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.800.987.913	10.165.935.847
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.975.547.105)	(15.975.547.105)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.840.798.954	100.018.141
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>81.637.439.332</b>	<b>79.216.020.185</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.637.439.332	79.252.041.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(36.021.698)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.784.907.442</b>	<b>20.254.015.635</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.245.041.340	1.185.180.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	8.052.198.004	17.739.418.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.487.668.098	1.329.415.981
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.597.278.154.592</b>	<b>1.606.400.680.507</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>5.000.000</b>	<b>4.967.845.115</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	4.967.845.115
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>235.605.304.646</b>	<b>241.361.273.332</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.203.845.327	93.054.581.115
- Nguyên giá	222		170.818.085.652	168.897.875.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.614.240.325)	(75.843.294.353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	147.401.459.319	148.306.692.217
- Nguyên giá	228		151.439.924.318	151.392.604.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.038.464.999)	(3.085.912.101)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>38.862.030.376</b>	<b>31.796.083.512</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.026.445.926	6.688.075.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.835.584.450	25.108.008.299
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>1.308.031.378.024</b>	<b>1.312.907.258.485</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		770.079.198.024	773.925.078.485
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	26.982.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.769.371.819</b>	<b>5.719.931.070</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.769.371.819	5.719.931.070
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>9.005.069.727</b>	<b>9.648.288.993</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.039.933.182.246</b>	<b>2.057.264.390.176</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>185.109.493.539</b>	<b>199.847.458.703</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>159.300.947.082</b>	<b>170.858.634.503</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	97.208.433.335	96.141.914.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.854.983.298	7.589.929.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.072.021.476	3.185.728.811
4. Phải trả người lao động	314		11.490.762.398	13.409.642.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.324.959.260	12.333.296.035
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.032.937.960	8.837.633.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.149.836.237	24.391.980.822
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.167.013.118	4.968.508.190
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.808.546.457</b>	<b>28.988.824.200</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.798.437.715	7.098.377.715
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.120.785.560	17.926.422.560
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.889.323.182	3.964.023.925
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.854.823.688.707</b>	<b>1.857.416.931.473</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.854.823.688.707</b>	<b>1.857.416.931.473</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.947.269.692	88.405.301.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.232.649.440	113.415.752.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.285.379.748)	(25.010.450.624)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		246.603.897.568	247.739.108.618
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.039.933.182.246</b>	<b>2.057.264.390.176</b>

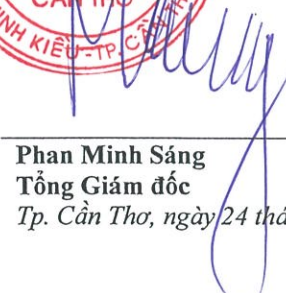


Nguyễn Lan Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



  
Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	381.451.857.659	471.266.211.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.614.087.216	16.397.158.990
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10 = 01 - 02)	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>365.837.770.443</b>	<b>454.869.052.989</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	308.659.048.359	376.214.313.010
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>57.178.722.084</b>	<b>78.654.739.979</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.872.738.384	6.410.365.324
7. Chi phí tài chính	22	26	1.852.087.608	3.135.199.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.184.579.670	2.740.980.860
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.586.803.834)	(1.049.891.674)
9. Chi phí bán hàng	25	27	42.040.791.471	54.701.615.015
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.334.999.365	21.802.120.277
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	<b>30</b>		<b>(1.763.221.810)</b>	<b>4.376.278.994</b>
12. Thu nhập khác	31		371.175.798	517.682.781
13. Chi phí khác	32		95.587.994	1.232.128.314
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>275.587.804</b>	<b>(714.445.533)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(1.487.634.006)</b>	<b>3.661.833.461</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		958.814.658	1.934.680.015
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(74.700.743)	452.299.616
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>(2.371.747.921)</b>	<b>1.274.853.830</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.285.379.748)	2.185.888.069
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.086.368.173)	(911.034.239)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(9)	15

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Nguyễn Lan Hương  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(1.487.634.006)</b>	<b>3.661.833.461</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.412.907.954	7.251.828.123
- Các khoản dự phòng	03	(36.021.698)	(1.822.982.157)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128.034.852	(106.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.654.079.639	(4.666.577.199)
- Chi phí lãi vay	06	1.184.579.670	2.740.980.860
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>8.855.946.411</b>	<b>7.164.976.892</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.778.056.256	14.987.734.077
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.488.491.934)	(2.228.513.890)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.364.644.178	8.233.431.181
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.390.767.427)	753.238.620
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(26.752.957.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.189.079.216)	(2.834.031.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.814.173.980)	(2.583.591.153)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.701.551.491)	(24.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.414.582.797</b>	<b>(3.284.212.523)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.569.405.008)	(25.339.811.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	3.209.090.909
3. Tiền chi cho vay	23	(61.800.000.000)	(178.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	57.800.000.000	50.160.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(203.900.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.465.008.972	715.704.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.104.396.036)</b>	<b>(62.622.834.112)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.178.021.037	271.088.893.885
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.370.197.822)	(225.429.756.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.192.176.785)</b>	<b>45.659.137.802</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.881.990.024)</b>	<b>(20.247.908.833)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.027.901.002</b>	<b>32.673.226.733</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3.076.851</b>	<b>106.196</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>17.148.987.829</b>	<b>12.425.424.096</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Nguyễn Lan Hương  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 771 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 777 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage; Chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; Kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	Hà Nội	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Công cụ tài chính (Tiếp theo)

##### Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản trả trước (Tiếp theo)

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

*Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động:* chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

###### *Bằng sáng chế và thương hiệu*

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

##### Bên liên quan

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây  
Công ty CP Hạt giống TSC  
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín  
Công ty CP FIT Consumer  
Công ty CP WestFood Hậu Giang  
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics  
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa  
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT  
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

##### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty góp vốn  
Ban lãnh đạo Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	475.612.549	596.222.913
Tiền gửi ngân hàng	16.673.375.280	23.431.678.089
<b>Cộng</b>	<b><u>17.148.987.829</u></b>	<b><u>24.027.901.002</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Maxwell (Asia)	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty TNHH Entyce Food Ingredient	2.003.208.000	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	473.945.546	1.229.760.000
Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	391.488.173	440.342.893
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	-	2.340.502.076
Các đối tượng khác	40.888.930.841	45.475.408.611
<b>Cộng</b>	<b><u>56.575.568.829</u></b>	<b><u>62.304.009.849</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp và Phát triển Công nghiệp Lào TTL	22.573.359.619	20.239.919.109
Công ty CP Nông dược TSC	6.125.000.000	6.125.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát	-	2.681.046.200
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	-	1.490.040.250
Khác	4.043.143.610	5.134.969.325
<b>Cộng</b>	<b><u>37.159.327.460</u></b>	<b><u>40.088.799.115</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.800.987.913</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>10.165.935.847</b>	<b>2.450.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	4.011.600.000	-	2.011.600.000	-
- Tạm ứng	2.318.016.214	-	1.017.718.168	-
- Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
- Lãi dự thu	1.533.481.890	-	2.094.622.223	-
- Các khoản phải thu khác	1.437.889.809	-	1.541.995.456	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>c) Phải thu dài hạn là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.962.845.115</b>	<b>-</b>
Ký cược ký quỹ - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa -FIT Beverage	-	-	4.962.845.115	-
<b>Cộng</b>	<b>12.805.987.913</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>15.133.780.962</b>	<b>2.450.000.000</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty TNHH Maxwell (ASIA)	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
Công ty CP Giồng cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	770.655.000	1.541.310.000	770.655.000
Công ty CP Thương mại VHP	904.660.000	597.680.000	904.660.000	597.680.000
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.918.055.655	3.836.111.310	1.918.055.655
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	1.320.012.510	2.640.025.020	1.320.012.510
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Hải Hằng	-	-	-	-
Các đối tượng khác	6.417.893.061	4.236.934.080	6.417.893.061	4.236.934.080
<b>Cộng</b>	<b>25.868.884.350</b>	<b>9.893.337.245</b>	<b>25.868.884.350</b>	<b>9.893.337.245</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.380.126.932	-	26.314.880.768	-
Công cụ, dụng cụ	226.084.849	-	91.711.684	-
Thành phẩm	16.559.534.386	-	14.395.363.649	(36.021.698)
Hàng hóa	35.470.844.245	-	38.447.350.889	-
Hàng gửi bán	848.920	-	2.734.893	-
<b>Cộng</b>	<b>81.637.439.332</b>	<b>-</b>	<b>79.252.041.883</b>	<b>(36.021.698)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.245.041.340</b>	<b>1.185.180.708</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	201.526.443	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.978.560.124	1.180.800.708
Các khoản khác	64.954.773	4.380.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.769.371.819</b>	<b>5.719.931.070</b>
Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	2.155.601.862	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.806.322.071	3.986.168.900
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.800.351.491	292.731.510
Các khoản khác	7.096.395	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000	-	-	172.682.557.000
Chứng khoán chưa niêm yết	172.682.557.000	-	-	172.682.557.000

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2018 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	62.000.000.000	62.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng (ii)	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	574.000.000.000	574.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Bao gồm hai khoản hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam: (01) Hợp đồng số 01-28122017/HTDT/HOASEN ngày 28/12/2017, có kỳ hạn 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm trên số vốn thực góp và (02) Hợp đồng số 01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN ngày 05/02/2018 có kỳ hạn 9 tháng, với mức lợi nhuận cố định 7,8%/năm trên số vốn thực góp.  
(ii) Bao gồm Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 20 tỷ VND và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân số tiền 17 tỷ VND với kỳ hạn 12 tháng và mức lãi suất từ 6,4% đến 9,5%/năm.  
(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị trình bày theo Phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	404.247.735.457	423.224.780.000
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	364.580.855.673	-	365.831.462.567	364.580.855.673
<b>Cộng</b>	<b>787.805.635.673</b>	<b>-</b>	<b>770.079.198.024</b>	<b>787.805.635.673</b>

Ghi chú:

(i) Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 423.224.780.000 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2018 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 8.764.366.794 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 là 119.650.631.896 VND.

(ii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 364.580.855.673 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 5.819.689.937 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 là 160.987.891.343 VND.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	25.952.180.000	-	26.982.180.000	-

Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào các đơn vị khác do đơn vị trên vẫn lỗ theo kế hoạch

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**

ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	79.223.192.862	76.708.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	168.897.875.468
- Mua mới	529.302.454	1.390.907.730	-	-	-	1.920.210.184
- Phân loại lại	-	-	-	63.000.000	(63.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>79.752.495.316</u>	<u>78.098.988.283</u>	<u>8.144.203.137</u>	<u>4.724.989.270</u>	<u>97.409.646</u>	<u>170.818.085.652</u>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	41.667.910.821	29.111.030.801	4.047.025.876	898.917.209	118.409.646	75.843.294.353
- Khấu hao trong kỳ	2.667.733.812	3.325.549.029	402.858.319	374.804.812	-	6.770.945.972
- Phân loại lại	-	-	-	21.000.000	(21.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>44.335.644.633</u>	<u>32.436.579.830</u>	<u>4.449.884.195</u>	<u>1.294.722.021</u>	<u>97.409.646</u>	<u>82.614.240.325</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	<u>37.555.282.041</u>	<u>47.597.049.752</u>	<u>4.097.177.261</u>	<u>3.763.072.061</u>	<u>42.000.000</u>	<u>93.054.581.115</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>35.416.850.683</u>	<u>45.662.408.453</u>	<u>3.694.318.942</u>	<u>3.430.267.249</u>	<u>-</u>	<u>88.203.845.327</u>

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 41.126.868.935 VND (tại ngày 31/12/2017 là 43.501.555.206 VND).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 31.185.518.099 VND (tại ngày 31/12/2017 là 30.922.218.471 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhãn thuốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	147.776.626.283	3.479.614.400	136.363.635	151.392.604.318
- Tăng khác	-	47.320.000	-	47.320.000
Số dư cuối kỳ	147.776.626.283	3.526.934.400	136.363.635	151.439.924.318
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	2.874.135.816	75.412.650	136.363.635	3.085.912.101
- Khấu hao trong kỳ	718.533.954	234.018.944	-	952.552.898
Số dư cuối kỳ	3.592.669.770	309.431.594	136.363.635	4.038.464.999
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	144.902.490.467	3.404.201.750	-	148.306.692.217
Tại ngày cuối kỳ	144.183.956.513	3.217.502.806	-	147.401.459.319

**Chi tiết Quyền sử dụng đất công ty đang quản lý:**

STT	Tên	Nguyên giá	Diện tích
1	Đất xây dựng tại Cái Sơn - Hàng Bàng - An Bình- Cần Thơ	2.806.277.921	5.812,89 m <sup>2</sup>
2	Đất xây dựng tại Cái Sơn - Hàng Bàng - An Bình - Cần Thơ	754.874.000	404 m <sup>2</sup>
3	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - An Bình- Cần Thơ	2.101.832.906	2.558 m <sup>2</sup>
4	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - An Bình - Cần Thơ	7.531.690.758	5.324,5 m <sup>2</sup>
5	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - An Bình - Cần Thơ	5.594.042.964	11.638,2 m <sup>2</sup>
6	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng	2.850.822.850	54.514 m <sup>2</sup>
7	Đất trồng cây lâu năm Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ	36.919.000.000	3.691,9 m <sup>2</sup>
8	Đất trồng lúa tại P. Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ	24.630.000.000	2.438,7 m <sup>2</sup>
9	Đất sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây - 3 miếng	1.588.084.884	11.675,5 m <sup>2</sup>
10	Đất khu công nghiệp của Công ty Cổ Phần FIT Consumer	63.000.000.000	70.003,4 m <sup>2</sup>

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>8.026.445.926</b>	<b>6.688.075.213</b>
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i)	8.026.445.926	6.688.075.213
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30.835.584.450</b>	<b>25.108.008.299</b>
Mua sắm tài sản cố định (ii)	16.456.852.097	10.729.275.946
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (iii)	9.490.344.520	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	4.888.387.833

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoản thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao (Trong đó chi phí khấu hao tài sản cố định phát sinh và được ghi nhận vào giá trị của dự án tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 235.276.228 VND).

(ii) Chi phí mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Xây dựng nhà xưởng sản xuất thành phẩm thạch dừa	8.257.903.981	2.987.796.364
Máy thanh trùng tự động	683.227.728	460.126.564
Mua sắm máy đóng gói nhỏ Ishida	7.515.720.388	7.281.353.018
<b>Cộng</b>	<b>16.456.852.097</b>	<b>10.729.275.946</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp máy móc đang trong giai đoạn xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 7.217.226.150 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.217.226.150 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

(iii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>11.112.953.082</b>	<b>11.112.953.082</b>	<b>6.850.878.883</b>	<b>6.850.878.883</b>
Công ty TNHH VN Chuan Li				
Can Manufacturing	1.685.946.082	1.685.946.082	852.913.174	852.913.174
Ông Lê Văn Dũ	2.252.242.620	2.252.242.620	-	-
Các đối tượng khác	7.174.764.380	7.174.764.380	5.997.965.709	5.997.965.709
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>86.095.480.253</b>	<b>86.095.480.253</b>	<b>89.291.035.727</b>	<b>89.291.035.727</b>
Công ty Cổ phần FIT				
Cosmetics	28.436.291.762	28.436.291.762	41.447.340.689	41.447.340.689
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	57.049.121.042	57.049.121.042	47.161.690.846	47.161.690.846
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	610.067.449	610.067.449	682.004.192	682.004.192
<b>Cộng</b>	<b>97.208.433.335</b>	<b>97.208.433.335</b>	<b>96.141.914.610</b>	<b>96.141.914.610</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	8.052.198.004	39.878.945.502	49.566.166.444	17.739.418.946
Thuế Thu nhập cá nhân	158.252.117	158.252.117	-	-
Thuế TNDN	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<b>9.539.866.102</b>	<b>40.037.197.619</b>	<b>49.566.166.444</b>	<b>19.068.834.927</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.503.579.046	2.633.012.782	129.433.736
Thuế Xuất nhập khẩu	-	8.717.104	8.717.104	-
Thuế thu nhập cá nhân	142.260.028	1.092.265.590	1.283.541.666	333.536.104
Thuế TNDN	929.761.448	1.021.176.457	2.814.173.980	2.722.758.971
Tiền thuế đất	-	205.102.417	205.102.417	-
Thuế tài nguyên	-	3.519.360	3.519.360	-
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.072.021.476</b>	<b>4.856.359.974</b>	<b>6.970.067.309</b>	<b>3.185.728.811</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chiết khấu thương mại	9.585.741.191	8.894.896.449
Chi phí vận chuyển	3.879.864.565	2.389.970.735
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	463.483.586	426.152.093
Chi phí thuê kho	145.000.000	219.086.430
Lãi tiền vay	16.124.648	20.624.194
Chi phí trích trước khác	2.072.488.169	380.766.134
<b>b) Chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>162.257.101</b>	<b>1.800.000</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn FIT	162.257.101	1.800.000
<b>Cộng</b>	<b>16.324.959.260</b>	<b>12.333.296.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>9.180.156.237</b>	<b>9.180.156.237</b>	<b>69.232.513.237</b>	<b>78.695.057.822</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>18.642.700.822</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (i)	3.601.613.400	3.601.613.400	41.453.420.400	48.979.222.000	11.127.415.000	11.127.415.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	5.578.542.837	5.578.542.837	27.779.092.837	29.715.835.822	7.515.285.822	7.515.285.822
<i>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>3.969.680.000</b>	<b>3.969.680.000</b>	<b>2.895.540.000</b>	<b>4.675.140.000</b>	<b>5.749.280.000</b>	<b>5.749.280.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	3.257.680.000	3.257.680.000	2.539.540.000	4.319.140.000	5.037.280.000	5.037.280.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	712.000.000	712.000.000	356.000.000	356.000.000	712.000.000	712.000.000
<i>c) Vay dài hạn</i>	<b>15.120.785.560</b>	<b>15.120.785.560</b>	<b>76.403.000</b>	<b>2.882.040.000</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>17.926.422.560</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	11.938.661.560	11.938.661.560	76.403.000	2.526.040.000	14.388.298.560	14.388.298.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	3.182.124.000	3.182.124.000	-	356.000.000	3.538.124.000	3.538.124.000

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ 09/2017/VCBCT ngày 23/8/2017 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất 2,6%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013 như đã trình bày tại thuyết minh số 13.
- (ii) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 02 Hợp đồng số 01/2018/7223548/HDTIC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HDTIC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 VND và 8.990.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/04/2019 và ngày 27/05/2019, lãi suất trong hạn lần lượt là 6,5% và 6,4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần, cụ thể:
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 02/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 giá trị khoản vay trên sổ sách là 521.520.000 VND.
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/08/2016 đến ngày 03/08/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2015/VCBCT ngày 3/8/2018 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 giá trị khoản vay trên sổ sách là 350.600 USD.
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng/lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 giá trị khoản vay trên sổ sách là 6.614.527.560 VND.
- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 -HĐCVĐADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo Khế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới ngày 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại thuyết minh số 15. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 giá trị khoản vay trên sổ sách là 3.894.124.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

*Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.969.680.000	5.749.280.000
Trong năm thứ hai	5.769.680.000	6.203.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.016.981.560	11.032.318.560
Từ năm thứ năm	334.124.000	690.124.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.090.465.560</b>	<b>23.675.702.560</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.969.680.000	5.749.280.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>15.120.785.560</b>	<b>17.926.422.560</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.916.514.206</b>	<b>4.337.633.794</b>
- Kinh phí công đoàn	372.075.417	407.674.602
- Bảo hiểm xã hội	59.185.476	7.089.535
- Bảo hiểm y tế	11.590.584	3.216.266
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.548.170	681.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.469.114.559	3.918.972.092
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AN HY	-	2.000.000.000
- Ông Phạm Khắc Quân	-	1.030.000.000
- Đối tượng khác	1.469.114.559	888.972.092
<b>b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>	<b>8.116.423.754</b>	<b>4.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	8.116.423.754	4.500.000.000
<b>c) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>6.798.437.715</b>	<b>7.098.377.715</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	6.798.437.715	7.098.377.715
<b>Cộng</b>	<b>16.831.375.675</b>	<b>15.936.011.509</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	<b>Cộng</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	99.260,93	198.442,91
Ngoại tệ EUR	1.079,36	1.090,23

**22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	248.743.599.379	343.169.350.404
Doanh thu bán thành phẩm	132.708.258.280	128.096.861.575
<b>Cộng</b>	<b>381.451.857.659</b>	<b>471.266.211.979</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	10.569.652.049	8.285.311.220
- Giảm giá hàng bán	48.985.750	6.918.160
- Hàng bán bị trả lại	4.995.449.417	8.104.929.610
<b>Cộng</b>	<b>15.614.087.216</b>	<b>16.397.158.990</b>

<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>365.837.770.443</b>	<b>454.869.052.989</b>
--	------------------------	------------------------

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	204.321.179.710	281.066.282.656
Giá vốn thành phẩm	103.942.686.959	96.537.934.854
Giá vốn cung cấp dịch vụ	395.181.690	433.077.657
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.822.982.157)
<b>Cộng</b>	<b>308.659.048.359</b>	<b>376.214.313.010</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.292.401.175	121.160.744.813
Chi phí nhân công	42.639.547.098	59.363.890.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.004.964.916	6.723.783.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.291.808.631	37.479.445.375
Chi phí khác bằng tiền	8.961.490.902	11.831.963.497
<b>Cộng</b>	<b>164.190.212.722</b>	<b>236.559.827.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.594.643.581	2.579.144.194
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	879.086.333	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.994.281	653.611.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.940.014.189	270.710.445
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	2.906.899.306
<b>Cộng</b>	<b><u>4.872.738.384</u></b>	<b><u>6.410.365.324</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.184.579.670	2.740.980.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	216.549.967	289.448.643
Chi phí Hợp tác kinh doanh	450.957.971	104.769.840
<b>Cộng</b>	<b><u>1.852.087.608</u></b>	<b><u>3.135.199.343</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.625.207.523	18.716.798.704
Chi phí vật liệu, dụng cụ	5.940.677.807	6.271.246.353
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.202.661	414.101.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.985.940	41.749.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.038.474.370	23.074.566.932
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.401.243.170	6.183.151.953
<b>Cộng</b>	<b><u>42.040.791.471</u></b>	<b><u>54.701.615.015</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.682.168.917	13.797.644.649
Chi phí vật liệu quản lý	47.454.805	58.913.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.462.312	191.056.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	959.688.744	864.966.649
Thuế, phí và lệ phí	195.269.976	218.061.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.061.984	4.376.751.495
Lợi thế thương mại phân bổ	643.219.266	643.219.266
Chi phí bằng tiền khác	2.649.673.361	1.651.506.270
<b>Cộng</b>	<b><u>15.334.999.365</u></b>	<b><u>21.802.120.277</u></b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	(1.285.379.748)	2.185.888.069
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.285.379.748)</b>	<b>1.340.416.453</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9)	9

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

**MÁU SỐ B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối kỳ	Chất lượng	Chất lượng	Chất lượng	Chất lượng	Chất lượng	Chất lượng
	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.596.777.333.337	501.838.902.092	213.729.285.315	1.372.508.108.579	(1.644.920.447.077)	2.039.933.182.246
Tổng tài sản hợp nhất						2.039.933.182.246
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	12.700.047.837	47.758.601.050	4.354.329.166	116.886.877.994	3.409.637.492	185.109.493.539
Tổng nợ phải trả hợp nhất						185.109.493.539



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

**MÁU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

Kỳ này	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.397.055.090	134.344.378.262	-	188.096.337.091	-	365.837.770.443
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	872.155.800	-	-	85.250.916	(957.406.716)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>44.269.210.890</b>	<b>134.344.378.262</b>	<b>-</b>	<b>188.181.588.007</b>	<b>(957.406.716)</b>	<b>365.837.770.443</b>
Giá vốn	37.781.967.546	105.500.607.066	-	166.248.629.547	(872.155.800)	308.659.048.359
Lãi gộp	6.487.243.344	28.843.771.196	-	21.932.958.460	(85.250.916)	57.178.722.084
Lãi lỗ liên doanh liên kết	-	-	-	(4.586.803.834)	-	(4.586.803.834)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	5.308.832.938	22.176.069.010	52.490.329	29.280.430.209	557.968.350	57.375.790.836
Lãi (lỗ) khác	2.395.988	5.735.498	(43.054.451)	310.510.769	-	275.587.804
Doanh thu tài chính	3.979.531.486	400.383.167	459.403.946	33.419.785	-	4.872.738.384
Chi phí tài chính	337.255.731	875.411.198	-	265.916.964	373.503.715	1.852.087.608
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.823.082.149</b>	<b>6.198.409.653</b>	<b>363.859.166</b>	<b>(7.269.458.159)</b>	<b>(1.016.722.981)</b>	<b>(1.487.634.006)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	958.814.658	-	-	-	958.814.658
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(74.700.743)	(74.700.743)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>4.823.082.149</b>	<b>5.239.594.995</b>	<b>363.859.166</b>	<b>(7.269.458.159)</b>	<b>(942.022.238)</b>	<b>(2.371.747.921)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO**  
 ID Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều  
 Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

**MÁU SỐ B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

Số đầu kỳ	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.605.971.618.565	501.084.515.762	214.613.879.096	1.379.677.647.210	(1.644.083.270.457)	2.057.264.390.176
Tổng tài sản hợp nhất						2.057.264.390.176
Nợ phải trả	26.717.415.214	51.379.078.696	5.515.094.914	116.786.958.466	(551.088.587)	199.847.458.703
Nợ phải trả bộ phận						199.847.458.703
Tổng nợ phải trả hợp nhất						
Kỳ trước	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	134.925.646.561	129.018.103.067	5.362.455.796	185.562.847.565	-	454.869.052.989
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	928.162.449	-	-	-	(928.162.449)	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	135.853.809.010	129.018.103.067	5.362.455.796	185.562.847.565	(928.162.449)	454.869.052.989
Tổng doanh thu	128.744.516.937	96.678.512.765	3.970.394.151	147.693.044.957	(872.155.800)	376.214.313.010
Giá vốn	7.109.292.073	32.339.590.302	1.392.061.645	37.869.802.608	(56.006.649)	78.654.739.979
Lãi gộp	-	-	-	(1.049.891.674)	-	(1.049.891.674)
Lãi lỗ liên doanh liên kết	8.521.513.677	20.977.877.778	2.891.640.091	43.525.491.129	587.212.617	76.503.735.292
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	(741.139.924)	324.066.187	(354.038.664)	56.666.868	-	(714.445.533)
Lãi (lỗ) khác	3.410.602.440	1.783.758.555	595.623.397	1.033.033.709	(412.652.777)	6.410.365.324
Doanh thu tài chính	3.778.887.233	906.528.673	419.328.729	704.605.566	(2.674.150.858)	3.135.199.343
Chi phí tài chính	(2.521.646.321)	12.563.008.593	(1.677.322.442)	(5.270.593.510)	1.618.278.815	3.661.833.461
Lợi nhuận trước thuế	-	1.928.312.783	6.367.232	-	-	1.934.680.015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	452.299.616	452.299.616
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.521.646.321)	10.634.695.810	(1.683.689.674)	(5.270.593.510)	1.165.979.199	1.274.853.830
Lợi nhuận trong kỳ						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	28.270.621.797	42.318.403.382
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.148.987.829	24.027.901.002
<b>Nợ thuần</b>	<b>11.121.633.968</b>	<b>18.290.502.380</b>
Vốn chủ sở hữu	1.854.823.688.707	1.857.416.931.473
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,60%</b>	<b>0,98%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.148.987.829	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.389.409.637	54.482.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.682.557.000	230.682.557.000
Các khoản phải thu về cho vay	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	4.016.600.000	6.979.445.115
<b>Cộng</b>	<b>843.189.734.466</b>	<b>855.154.881.708</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	28.270.621.797	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	114.039.809.010	112.077.926.119
Chi phí phải trả	16.324.959.260	12.333.296.035
<b>Cộng</b>	<b>158.635.390.067</b>	<b>166.729.625.536</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.148.987.829	-	17.148.987.829
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.389.409.637	-	49.389.409.637
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.682.557.000	-	234.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	5.000.000	4.016.600.000
<b>Cộng</b>	<b>305.232.554.466</b>	<b>537.957.180.000</b>	<b>843.189.734.466</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	13.149.836.237	15.120.785.560	28.270.621.797
Phải trả người bán và phải trả khác	107.241.371.295	6.798.437.715	114.039.809.010
Chi phí phải trả	16.324.959.260	-	16.324.959.260
<b>Cộng</b>	<b>136.716.166.792</b>	<b>21.919.223.275</b>	<b>158.635.390.067</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>168.516.387.674</b>	<b>516.037.956.725</b>	<b>684.554.344.399</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.482.798.591	-	54.482.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
<b>Cộng</b>	<b>311.204.856.593</b>	<b>543.950.025.115</b>	<b>855.154.881.708</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	104.979.548.404	7.098.377.715	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
<b>Cộng</b>	<b>141.704.825.261</b>	<b>25.024.800.275</b>	<b>166.729.625.536</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>169.500.031.332</b>	<b>518.925.224.840</b>	<b>688.425.256.172</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 8, 16, 18, 20, trong kỳ, Công ty còn có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với Bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>		
Mua hàng	51.322.486.059	29.897.885.134
Cung cấp dịch vụ	43.299.560	-
Hàng biếu tặng	195.250.000	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage</b>		
Mua hàng	113.259.799.965	117.321.383.770
Hàng bán trả lại	96.493.420	-
Bán hàng	63.742.770	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>		
Chi phí tư vấn	315.327.962	1.207.930.514
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	192.960.456	-
Bán hàng	91.124.963	-
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	265.916.964	-

**Số dư với bên liên quan**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	7.700.000.000	4.597.830.555
Phải trả Chi phí hợp tác đầu tư	576.880.855	-
Phải trả người bán	610.067.449	706.814.809

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
- Tổng thu nhập HĐQT, BKS	126.000.000	138.000.000
- Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc	409.062.000	370.822.880

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét.



Nguyễn Lan Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018